

Số: 136/BC-THCSHQ

Hải Quang, ngày 15 tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2025-2026**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Hải Quang đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tên trường: Trường THCS Hải Quang xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Trụ sở chính: Xóm Quang Thanh, xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0972911566

Website: <http://thcshaiquanghh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Trường công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Hải Quang

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường THCS Hải Quang không ngừng lớn mạnh về quy mô, chất lượng và vị thế trong hệ thống giáo dục địa phương. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp và năm học này trực tiếp là Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình, Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Quang; sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh cùng sự đồng thuận, ủng hộ của nhân dân địa phương. Với tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, đổi mới và sáng tạo, tập thể cán bộ,

giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường đã vượt qua nhiều khó khăn, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Hiện nay, nhà trường duy trì ổn định quy mô trường lớp; cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Hệ thống phòng học, phòng chức năng, thư viện, phòng bộ môn, phòng tin học, sân chơi, bãi tập được đầu tư, khai thác và sử dụng hiệu quả. Cảnh quan sư phạm được quy hoạch khoa học, môi trường giáo dục bảo đảm Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn, thân thiện và hạnh phúc.

- Nhà trường luôn chú trọng đổi mới công tác quản trị, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động giáo dục; từng bước xây dựng môi trường giáo dục số, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

- Năm 2024, nhà trường được công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn. Nhiều năm liên tục nhà trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến; chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì ổn định, chất lượng giáo dục mũi nhọn có nhiều chuyển biến tích cực.

- Sứ mạng của nhà trường là xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, kỷ cương, trách nhiệm; tạo điều kiện để mỗi học sinh được phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực; hình thành kỹ năng số, năng lực tự học, tư duy sáng tạo và khát vọng cống hiến.

- Tầm nhìn đến năm 2035, Trường THCS Hải Quang phấn đấu trở thành cơ sở giáo dục có chất lượng, uy tín; là môi trường học tập hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng AI trong quản trị, dạy học; đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong thời kỳ hội nhập và chuyển đổi số quốc gia.

- Mục tiêu của nhà trường là tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; giữ vững các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có phẩm chất, năng lực và tinh thần đổi mới; phát huy hiệu quả các nguồn lực để xây dựng nhà trường phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và sự phát triển của địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THCS Hải Quang, xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình, tiền thân là trường phổ thông nông nghiệp cấp II Hải Quang, ra đời năm 1961. Trải qua 64 năm qua các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nôi ươm mầm cho tài năng

và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân Hải Quang có tài, đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

- Từ năm 1964 - 1977 trường đổi tên là trường cấp II Hải Quang.

- Từ năm 1977 - 1993 trường sát nhập với trường cấp 1 và đổi tên thành trường phổ thông cơ sở Hải Quang.

- Từ Năm 1993 trường lại chia tách thành trường THCS Hải Quang, đổi tên thành trường THCS Hải Quang. Do nhu cầu mở rộng diện tích và quy mô lớp học nên vào tháng 9 năm 2002 địa phương đã chuyển trường sang vị trí mới, xây dựng ngôi nhà 2 tầng khánh thành và đưa vào sử dụng với 12 phòng học kiên cố. Trường được công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia vào tháng 02 năm 2007.

- Tháng 6 năm 2019 được UBND tỉnh Nam Định công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II (*Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019*);

**Giai đoạn 2019-2024:*

- Tháng 7 năm 2019 được Sở giáo dục và Đào tạo Nam Định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ III (*Quyết định số 1266/QĐ-SGDĐT ngày 29/7/2019*);

- Tháng 8 năm 2019 được Sở giáo dục và Đào tạo Nam Định công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn (*Quyết định số 1285/QĐ-SGDĐT ngày 06/8/2019*);

- Tháng 11 năm 2019 được Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu công nhận danh hiệu trường đạt chuẩn văn hoá;

** Giai đoạn 2024-2029:*

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, UBND tỉnh Nam Định đã ra Quyết định số 2526/QĐ-UBND công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia; Được sở GDĐT ra QĐ số 2269/SGDĐT ngày 18/11/2024 công nhận trường học đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3; QĐ số 2270/QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024, công nhận trường học Xanh, Sạch, Đẹp, An toàn.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Bà Trần Thị Huyền

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Quang Thanh, xã Hải Quang, tỉnh Ninh Bình

- Số điện thoại: 0972911566

- Gmail: tranhuyen20041971@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDDT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định 3405/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Hải Hậu nhiệm kỳ 2020- 2025. Hội đồng trường gồm 09 thành viên: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh. Nay, Hội đồng trường đã chấm dứt hoạt động từ ngày 01/01/2026.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Trần Thị Huyền

+ Ngày tháng năm sinh: 20/04/1971

+ Giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Hải Quang từ ngày 01/9/2023 theo Quyết định số 6460/QĐ-UBND ngày 22/08/2023 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 03 năm.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Văn Chiến

+ Ngày tháng năm sinh: 02/9/1974

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hải Quang vào ngày 01/9/2023 theo quyết định số 6461/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 03 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

1. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như: Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng, hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học, thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục; quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục; thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

6. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn, quy tắc ứng xử...

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Môn	Số lượng	Trình độ đào tạo chuyên môn				Ghi chú
			Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	
I	CBQL						
1	Toán	1	0	0	1	0	
2	Ngữ văn	1	0	0	1	0	
Tổng cộng		2	0	0	2	0	
II	Giáo viên						
1	Toán	4	0	0	4	0	
2	Toán-Lý	2	0	0	2	0	
3	Toán-Tin	0	0	0	0	0	
4	Sinh	0	0	0	0	0	
5	Sinh - Hóa	0	0	0	0	0	
6	Hóa học	1	0	0	1	0	
7	Tin học	1	0	0	1	0	
8	Công nghệ	0	0	0	0	0	
9	GDTC	1	0	0	1	0	
10	Mỹ thuật	1	0	1	0	0	
11	Văn	3	0	0	3	0	
12	Văn-GDCD	1	0	0	1	0	
13	Văn - Sử	1	0	0	1	0	
14	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	
15	Văn -Địa	1	0	0	1	0	
16	Âm nhạc	0	0	0	0	0	

TT	Môn	Số lượng	Trình độ đào tạo chuyên môn				Ghi chú
			Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	
Tổng cộng		18	0	1	17	0	
III	Nhân viên						
1	Kế toán	1 (HĐ)	0	0	1	0	
2	CNTT	1	0	0	1	0	
3	Thư viện	1 (HĐ)	1	0	0	0	
4	Thiết bị	1 (HĐ)	1	0	0	0	
Tổng cộng		4	2	0	2	0	

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Hải Quang năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	1,5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	65 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	65 m ²
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	65 m ²
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	38.66 hs/lớp	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	7.811 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m ²)	2.500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	780 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	325 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	115 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	135 m ²	

VII	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2	0	2	0	0,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

Trường có khu sân chơi bãi tập diện tích 2500 m², (quy định là 25%) đảm bảo đúng quy định.

c. Số thiết bị dạy học hiện có

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Bộ	0,55 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...6,7	5	
1.2	Khối lớp...8	5	
1.3	Khối lớp...9	5	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp...6,7	2	
2.2	Khối lớp...8	2	
2.3	Khối lớp...9	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	350 m ²	
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	2 HS/bộ
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	0	0 bộ/ lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	0.17 bộ/ lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0 bộ/lớp
5	Thiết bị khác: Loa trợ giảng	0	0 bộ/lớp
6			
IV	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	bộ/ lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	bộ/lớp
5	Thiết bị khác...	0	

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong dạy và học tại nhà trường đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục

- Trường THCS Hải Quang đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Quang đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

- Năm học nay, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Trường THCS Hải Quang đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

- Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

- Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

- Kết quả của quá trình tự đánh giá:

- Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, trường Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

- Duy trì kết quả của năm học 2024 -2025: Nhà trường đã được Sở GDĐT Nam Định ra quyết định công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3, chuẩn quốc gia Mức độ 2 và chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn theo quyết định:

1. Quyết định số 2269 /QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024 của Sở GDĐT tỉnh Nam Định về công nhận kết quả đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh về công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

3. Quyết định số 2270 /QĐ-SGDĐT ngày 18/11/2024 của Sở GDĐT tỉnh Nam Định về công nhận đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn

V. Kết quả hoạt động giáo dục

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hải Quang, năm 2025-2026.

TT	Số liệu	Năm học 2025-2026
1	Tổng số học sinh	464
	- Nữ	202
	- Dân tộc	3
	- Khối lớp 6	110
	- Khối lớp 7	126
	- Khối lớp 8	123
	- Khối lớp 9	105
2	Tổng số tuyển mới (Lớp 6)	105
3	Học 2 buổi/ngày	
4	Bán trú	0
5	Nội trú	0
6	Bình quân số học sinh/lớp học	35.7
7	Tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	100
8	Tổng số học sinh giỏi cấp tỉnh	6
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia	0
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	18
11	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt	12
12	Số học sinh chuyển trường	5
13	Số tiếp nhận học sinh học tại trường	1

- Kết quả xếp loại rèn luyện của học sinh: Đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT:

Khối lớp	Tổng số HS (*)	Rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 6	110	103	93.64	7	6.36	0	0	0	0
Khối 7	126	108	85.71	17	13.49	1	0.79	0	0
Khối 8	123	112	91.06	11	8.94	0	0	0	0
Khối 9	105	104	99.05	1	0.95	0	0	0	0

- Kết quả học tập của học sinh:

Khối lớp	Tổng số HS (*)	Học tập							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 6	110	26	23.64	43	39.09	33	30	8	7.27
Khối 7	126	43	34.13	47	37.3	36	28.57	0	0
Khối 8	123	44	35.77	43	34.96	36	29.27	0	0
Khối 9	105	38	36.19	50	47.62	17	16.19	0	0

Bảng thống kê tính số học sinh lên lớp và không được lên lớp

Năm học	Số học sinh được lên lớp	Số học sinh không được lên lớp	Tỷ lệ	Bỏ học	Tỷ lệ bỏ học	Tỷ lệ chuyển cấp
2024-2025	445	12	2.6%	0	0%	0%

Thông kê số lượng học sinh hoàn thành chương trình THCS, dự thi, đỗ THPT:

Năm học	Tổng số HS	Số HS HTCT THCS		Số hs dự thi THPT		Số hs đỗ THPT, TTGDTX, Nghề nghiệp Năm 2026	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2025-2026	105	105	100	85	81		

- Tỉ lệ hoàn thành chương trình THCS 105/105 học sinh đạt 100%
- Kết quả thi vào THPT của nhà trường có tiến bộ so với năm trước; 68/85 đạt 80%

VI. Kết quả tài chính

1. Tình hình tài chính năm 2025 của đơn vị :

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	Ngân sách nhà nước				
	Nguồn ngân sách trong nước		0	0	
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	0	0	
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	2	6.303.924.000	6.303.924.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	260.768.000	260.768.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	5.787.919.000	5.787.919.000	
	-Kinh phí quỹ thưởng	05	285.237.000	285.237.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	0	0	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	7	6.039.687.000	6.039.687.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	260.768.000	260.768.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	5.787.919.000	5.787.919.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	10	0	0	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	0	0	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	6.030.902.000	6.030.902.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	260.768.000	260.768.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	5.770.134.000	5.770.134.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	15	0	0	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	0	0	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	6.316.139.000	6.316.139.000	
	-Kinh phí không tự chủ	18	546.005.000	546.005.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	5.770.134.000	5.770.134.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	20	0	0	

	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	0	0	
6	Dự toán bị hủy	22	17.785.000	17.785.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	0	0	
B	TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ				
I	HỌC PHÍ				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	21.248.600		21.248.600
2	Số thu được trong năm	2	164.990.000		164.990.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	186.238.600		186.238.600
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	186.238.600		186.238.600
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	0		0
II	GỬI XE				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	2.554.000		2.554.000
2	Số thu được trong năm	2	29.610.000		29.610.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	32.164.000		32.164.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	27.284.000		27.284.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	4.880.000		4.880.000
C	TỔNG NGUỒN KHÁC				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	4.094.808		4.094.808
2	Số thu được trong năm	2	79.958.877		79.958.877
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	84.053.685		84.053.685
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	78.390.792		78.390.792
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	5.662.893		5.662.893
I	HỌC THÊM				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	3.686.836		3.686.836
2	Số thu được trong năm	2	0		
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	3.686.836		3.686.836
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	3.686.836		3.686.836
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	0		0
II	NƯỚC UỐNG				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	40.000		40.000
2	Số thu được trong năm	2	41.160.000		41.160.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	41.200.000		41.200.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	41.200.000		41.200.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	0		0
III	BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	100.472		100.472
2	Số thu được trong năm	2	38.309.879		38.309.879
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	38.410.351		38.410.351

4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	33.483.956		33.483.956
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	4.926.395		4.926.395
IV	NGUỒN VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ TĂNG CƯỜNG CSVC				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	67.500		67.500
2	Số thu được trong năm	2	0		0
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	0		0
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	0		0
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	67.500		67.500
V	NGUỒN KHÁC (lãi tiền gửi)				
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	0		0
2	Số thu được trong năm	2	88.998		88.998
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	88.998		88.998
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	20.000		20.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	68.998		68.998
VI	KHEN THƯỞNG				
	Số dư năm trước chuyển sang	1	200.000		200.000
	Số thu được trong năm	2	400.000		400.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	600.000		600.000
	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	0		0
	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	600.000		600.000

b. Các khoản chi

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NSNN trong nước	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
				I. Kinh phí được giao tự chủ	6.059.467.870	5.770.134.000	289.333.870
		6000		Tiền lương	2.859.302.872	2.797.912.872	61.390.000
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.859.302.872	2.797.912.872	61.390.000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	310.594.584	310.594.584	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	310.594.584	310.594.584	
		6100		Phụ cấp lương	1.583.556.737	1.583.556.737	
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.504.000	36.504.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	32.180.638	32.180.638	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	856.773.450	856.773.450	

			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.020.000	7.020.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	651.078.649	651.078.649	
		6200		Tiền thưởng	24.980.000	24.980.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	24.980.000	24.980.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	18.810.000	15.400.000	3.410.000
			6299	Chi khác	18.810.000	15.400.000	3.410.000
		6300		Các khoản đóng góp	822.631.472	822.631.472	
			6301	Bảo hiểm xã hội	642.537.718	642.537.718	
			6302	Bảo hiểm y tế	111.828.987	111.828.987	
			6303	Kinh phí công đoàn	31.038.496	31.038.496	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.226.271	37.226.271	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.971.200	17.971.200	
			6449	Chi khác	17.971.200	17.971.200	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	65.465.949	21.700.135	43.765.814
			6501	Tiền điện	24.287.949	21.700.135	2.587.814
			6502	Tiền nước	41.178.000		41.178.000
		6550		Vật tư văn phòng	142.779.500	67.782.000	74.997.500
			6551	Văn phòng phẩm	27.783.000	16.569.000	11.214.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.435.000	6.120.000	6.315.000
			6553	Khoản văn phòng phẩm	4.040.000	4.040.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	98.521.500	41.053.000	57.468.500
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.154.000	1.794.000	7.360.000
			6649	Khác	9.154.000	1.794.000	7.360.000
		6700		Công tác phí	10.200.000	10.200.000	
			6704	Khoản công tác phí	10.200.000	10.200.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	40.650.000	15.200.000	25.450.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	40.650.000	15.200.000	25.450.000
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	51.352.000	10.200.000	41.152.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	34.873.000		34.873.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.479.000	10.200.000	6.279.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83.245.600	64.851.000	18.394.600
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	64.815.600	46.421.000	18.394.600
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7.790.000	7.790.000	
			7049	Chi khác	10.640.000	10.640.000	
		7750		Chi khác	13.413.956		13.413.956
			7799	Chi các khoản khác	13.413.956		13.413.956

		7900		Chi cho các sự kiện lớn	5.360.000	5.360.000	
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	5.360.000	5.360.000	
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	546.005.000	546.005.000	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	34.998.000	34.998.000	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	16.848.000	16.848.000	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	18.150.000	18.150.000	
		6200		Tiền thưởng	285.237.000	285.237.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	285.237.000	285.237.000	
		6550		Vật tư văn phòng	6.842.000	6.842.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.212.000	4.212.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.630.000	2.630.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.255.000	11.255.000	
			6649	Khác	11.255.000	11.255.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	183.428.000	183.428.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.728.000	20.728.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	162.700.000	162.700.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.730.000	4.730.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.730.000	4.730.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
		7750		Chi khác	11.515.000	11.515.000	

			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	11.515.000	11.515.000	
				TỔNG CỘNG	6.605.472.870	6.316.139.000	289.333.870

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026-2027:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2025-2026	Dự kiến Năm học 2026-2027
1	Học phí Nhà nước cấp	đồng/tháng/HS	150.000	150.000
2	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
3	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	Xe đạp: 10.000	Xe đạp: 10.000
4	Bảo hiểm y tế học sinh (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	631.800	683.100

- Học thêm thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Quy định về dạy thêm học thêm (DTHT); thông tư 19/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 29/2024/ BGĐ-ĐT có hiệu lực từ ngày 15/5/2026.

- Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo

- Danh sách học sinh thuộc đối tượng chính sách năm học 2025-2026:

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Đối tượng miễn, giảm	Địa chỉ	Ghi chú
1	Phùng Tiến Đạt	6B	Cháu bà Nguyễn Thị Nụ	Mồ côi	Xóm Quang Khải	
2	Nguyễn Thu Trang	7B	Nguyễn Văn Khiết	Khuyết tật	Xóm Quang Thanh	
3	Vũ Đình khánh	7C	Vũ Ngọc Sơn	Khuyết tật	Xóm Quang Nam	
4	Lê Mỹ Duyên	7C	Lê Văn Hưng	Khuyết tật	Xóm Quang Tây	

5	Lê Tiến Đạt	8A	Cháu bà Phạm Thị Hường	Không nguồn nuôi dưỡng	Hải Quang	
6	Hoàng Văn Thành	8C	Hoàng Văn Hưng	Khuyết tật	Xóm Quang Tiến	
7	Trần Linh Đan	9A	Trần Văn Tân	Khuyết tật	Xóm Quang Sơn	
8	Đặng Thị Như Quỳnh	9A	Cháu ông Lưu Quang Dong	Không nguồn nuôi dưỡng	Xóm Quang Sơn	
9	Vũ Tuấn Anh	9B	Vũ Văn Tâm	Khuyết tật	Xóm Quang Khải	
10	Nguyễn Nhất Duy	9B	Nguyễn Văn Bảng	Khuyết tật	Xóm Quang Tiến	
11	Phùng Thị Kim Chi	9C	Cháu bà Nguyễn Thị Nụ	Mồ côi	Xóm Quang Khải	
12	Nguyễn Đức Minh	9C	Nguyễn Văn Thiện	Khuyết tật	Xóm Quang Đông	
13	Nguyễn Nhật Hoàng	8A	Nguyễn Văn Phi	Cận nghèo	Xóm Quang Tiến	
14	Vi Thiên Ân	8B	Vi Văn Long	Cận nghèo	Xóm Quang Sơn	
15	Lê Thị Thu Phương	8C	Lâm Thị Út	Cận nghèo	Xóm Quang Nam	
16	Vũ Thành Nam	9B	Vũ Văn Thùy	Cận nghèo	Xóm Quang Khải	
17	Phạm Tiến Tài	9C	Phạm Anh Tuấn	Cận nghèo	Xóm Quang Tây	
18	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	9C	Nguyễn Minh Mẫn	Cận nghèo	Xóm Quang Tây	

3. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2025: 10.542.893 đồng.

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

** Các biểu công khai cụ thể:*

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

- Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3- Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2025 và thời điểm báo cáo năm 2026 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước

- Nhà trường triển khai đầy đủ các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo của ngành Giáo dục tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, kỷ cương, đoàn kết và trách nhiệm.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng số, văn hóa ứng xử học đường được thực hiện thường xuyên. Nhà trường tổ chức cho học sinh học tập nội quy, quy tắc ứng xử, quyền và trách nhiệm của học sinh; tăng cường giáo dục an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, an ninh mạng, phòng chống tệ nạn xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Kết quả các cuộc thi, hội thi và các hoạt động giáo dục

2.1. Kết quả giáo dục toàn diện

- Tổng số học sinh: 464 học sinh.

- Kết quả rèn luyện:

- Tốt: 427 học sinh (92,03%).

- Khá: 36 học sinh (7,76%).

- Đạt: 01 học sinh (0,22%).

- Kết quả học tập:

- Tốt: 151 học sinh (32,54%).
- Khá: 182 học sinh (39,22%).
- Đạt: 123 học sinh (26,51%).
- Chưa đạt: 08 học sinh (1,72%).
- Có 10 học sinh đạt danh hiệu Học sinh Xuất sắc.
- Có 134 học sinh đạt danh hiệu Học sinh Giỏi.
- 105/105 học sinh lớp 9 hoàn thành chương trình THCS, đạt tỷ lệ 100%.

2.2. Kết quả học sinh giỏi, các sân chơi trí tuệ và nghiên cứu khoa học

Nhà trường tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Trong năm học 2025-2026, học sinh nhà trường đạt nhiều thành tích nổi bật:

- 01 giải Xuất sắc Cuộc thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật và sản phẩm STEM-cấp tỉnh.
- 02 giải Ba, 04 giải Khuyến khích học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh.
- 01 giải Khuyến khích Giải Toán bằng tiếng Anh cấp tỉnh.
- 01 giải Ba IOE cấp tỉnh.
- 01 giải Đồng và 03 giải Khuyến khích VIOEDU cấp tỉnh.
- 04 giải Khuyến khích Hội khỏe Phù Đồng và thể dục thể thao cấp tỉnh.

Các kết quả trên tiếp tục khẳng định chất lượng giáo dục mũi nhọn và hiệu quả công tác bồi dưỡng học sinh năng khiếu của nhà trường.

2.3. Hoạt động Đoàn - Đội, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao

- Tổ chức thành công Giải bóng đá học sinh lần thứ nhất với 12/12 lớp tham gia.
- Học sinh tham gia Giải thể thao cấp xã đạt 13 giải gồm: 04 giải Nhất, 04 giải Nhì và 05 giải Ba.
- Tổ chức hiệu quả các hoạt động Đội, các phong trào thi đua, hoạt động trải nghiệm, giáo dục truyền thống, văn hóa, văn nghệ và kỹ năng sống cho học sinh.
- Liên đội được công nhận có thành tích xuất sắc trong công tác Đội và phong trào thiếu nhi năm học 2025-2026.

2.4. Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin

- 100% cán bộ, giáo viên sử dụng hiệu quả hồ sơ điện tử, cơ sở dữ liệu ngành và các phần mềm quản lý.

- 100% giáo viên tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số và ứng dụng AI trong giáo dục.

- Nhà trường triển khai hiệu quả học bạ số, chữ ký số, cơ sở dữ liệu ngành và phong trào “Bình dân học vụ số”.

- Nhiều giáo viên chủ động ứng dụng AI trong thiết kế bài giảng, xây dựng học liệu số, kiểm tra đánh giá và quản trị công việc.

3. Công tác thi đua, khen thưởng

Nhà trường duy trì hiệu quả các phong trào thi đua gắn với nhiệm vụ đổi mới giáo dục, chuyển đổi số và xây dựng trường học hạnh phúc. Công tác biểu dương, khen thưởng được thực hiện kịp thời, tạo động lực cho cán bộ, giáo viên và học sinh phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

** Kết thúc năm học:*

- 10 học sinh đạt danh hiệu Học sinh Xuất sắc.

- 134 học sinh đạt danh hiệu Học sinh Giỏi.

- Nhiều tập thể lớp, giáo viên và học sinh được biểu dương, khen thưởng vì có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện và các phong trào thi đua.

4. Kết quả thực hiện quy chế dân chủ trong năm học

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc Quy chế dân chủ ở cơ sở theo quy định của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục; bảo đảm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh trong mọi hoạt động của nhà trường. Các chủ trương, kế hoạch công tác, nhiệm vụ trọng tâm, quy chế, quy định nội bộ và các nội dung liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên đều được công khai, minh bạch và tổ chức lấy ý kiến trước khi triển khai thực hiện.

- Trong năm học, nhà trường đã tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động đầu năm học; duy trì nền nếp các cuộc họp Hội đồng sư phạm, họp giao ban, sinh hoạt tổ chuyên môn và các cuộc họp liên tịch để thảo luận, thống nhất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường phát huy tốt vai trò giám sát, phản biện và tham gia xây dựng các chủ trương, kế hoạch của đơn vị.

- Công tác chuyên môn được triển khai công khai, dân chủ; việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục, phân công nhiệm vụ, bố trí chuyên môn, đánh giá viên chức, thi đua khen thưởng, nâng lương, đào tạo bồi dưỡng và các chế độ chính sách đều được thực hiện đúng quy định, bảo đảm khách quan, công bằng và tạo được sự đồng thuận trong tập thể.

- Nhà trường thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, tài sản; các khoản thu, chi ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp được công khai theo quy định. Việc chi trả lương, phụ cấp, chế độ chính sách, công tác phí, chế độ làm thêm giờ, nghỉ thai sản, khen thưởng và các quyền lợi khác của cán bộ, giáo viên, nhân viên được thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định.

- Công tác tiếp công dân, tiếp nhận và giải quyết ý kiến phản ánh, kiến nghị của cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh được thực hiện nghiêm túc. Trong năm học không có đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp; không xảy ra mất đoàn kết nội bộ, vi phạm quy chế dân chủ hoặc các vụ việc ảnh hưởng đến uy tín nhà trường.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị nhà trường, nhiều nội dung quản lý, điều hành, trao đổi công việc, công khai thông tin được thực hiện trên môi trường số, góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản lý và phát huy dân chủ trong nhà trường.

- Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, trách nhiệm, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, quy định của ngành và của địa phương; tích cực tham gia xây dựng nhà trường phát triển bền vững, giữ vững môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, dân chủ và hạnh phúc.

** Đánh giá chung:*

- Năm học 2025-2026, Trường THCS Hải Quang đã hoàn thành cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Quy mô trường lớp được duy trì ổn định; chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được nâng cao; công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, dạy học đạt nhiều kết quả tích cực. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đoàn kết, trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học từng bước được bổ sung, nâng cấp; môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, xanh - sạch - đẹp tiếp tục được duy trì. Công tác dân chủ trong nhà trường được thực hiện nghiêm túc; các chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh được thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, chất lượng giáo dục mũi nhọn ở một số lĩnh vực còn chưa đồng đều; một số hạng mục cơ sở vật chất cần tiếp tục được đầu tư, sửa chữa, nâng cấp để đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

*** KẾT LUẬN:**

- Năm học 2025-2026, Trường THCS Hải Quang đã thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành Giáo dục; hoàn thành cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Quy mô trường lớp được duy trì ổn định; chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được nâng cao; công tác chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, dạy học có nhiều chuyển biến tích cực; môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, dân chủ và hạnh phúc được giữ vững.

- Nhà trường tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khắc phục khó khăn, nâng cao chất lượng đội ngũ, đẩy mạnh đổi mới quản trị nhà trường, phát triển cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn; phấn đấu giữ vững các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, trường chuẩn quốc gia và xây dựng Trường THCS Hải Quang ngày càng phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay./.

Nơi nhận:

- UBND xã (Để báo cáo);
- Đăng website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Huyền